TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2019/HNGĐ-PT.
Ngày: 20-6-2019
V/v Ly hôn; Chia tài sản khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Phương.

Các Thẩm phán: Ông Bùi Đức Thuận

Bà Nguyễn Thị Lan Phương

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Thúy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên: Bà Nguyễn Tuyết Vân - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 20 tháng 6 năm 2019 Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 12/2019/TLPT-HNGĐ ngày 17 tháng 6 năm 2019 về Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn. Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 14/2019/HNGĐ-ST ngày 04 tháng 4 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Thái Nguyên bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 23/2019/QĐXX-PT ngày 01 tháng 8 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1964.

Trú tại: Xóm K, xã N, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

(Có mặt tại phiên toà).

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1964.

Trú tại: Xóm K, xã N, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

(Có mặt tại phiên toà)

3. Người kháng cáo: Ông Nguyễn Văn T là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm nguyên đơn Nguyễn Thị N trình bày:

Bà với ông Nguyễn Văn T kết hôn với nhau từ năm 1981 trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã N. Vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc được một thời gian, sau đó thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, hai vợ chồng thường xuyên cãi nhau, ông T hay gây sự đánh bà, vì con cái bà đã cố gắng chịu đựng, nhiều lần bỏ qua nhưng ông T không thay đổi. Ông T có những hành vi bạo lực bà cả về thể xác

lẫn tinh thần, hiện ông bà đang sống ly thân. Nay bà xác định không còn tình cảm với ông T, đề nghị Toà án nhân dân huyện P giải quyết cho bà được ly hôn với ông T.

- Về con chung: Bà với ông T có 04 người con chung là Nguyễn Thị H, sinh năm 1983; Nguyễn Văn T, sinh năm 1985; Nguyễn Thị Th, sinh năm 1989; Nguyễn Thị H, sinh năm 1991. Các con đều đã đến tuổi trưởng thành và có gia đình riêng nên bà không đề nghị xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống, bà và ông T có tạo lập được khối tài sản chung gồm:

* Về đất:

Đất đã có GCNQSD đất số vào sổ: 00809/QSDĐ/304/2001/QĐ – UBH cấp ngày 26/6/2001 mang tên hộ ông (bà) Nguyễn Văn T gồm các thửa:

- Thửa 809, diện tích 750 m^2, mục đích sử dụng: đất 2L.

- Thửa 1022, diện tích 130 m^2, mục đích sử dụng: đất 2L.

- Thửa 1400, diện tích 200 m^2, mục đích sử dụng: đất 2L.

- Thửa 1233, diện tích 320 m^2, mục đích sử dụng: đất 1L.

- Thửa 1232, diện tích 510 m^2, mục đích sử dụng: đất 1L.

- Thửa 1269.4, diện tích 347 m^2, mục đích sử dụng: đất 1L.

Tất cả các thửa đất trên đều thuộc tờ bản đồ địa chính số 9, xã N.

- Thửa 1503a: diện tích 300 m^2, mục đích sử dụng: đất ONT.

- Thửa 1503, diện tích 1060m^2, mục đích sử dụng: đất vườn.

- Thửa 1522, diện tích 960 m^2, mục đích sử dụng: đất 1L

- Thửa 1502, diện tích 270 m^2, mục đích sử dụng đất ao(hồ)

- Thửa 1523, diện tích 1275 m^2, mục đích sử dụng: đất ao (hồ)

- Thửa 1500, diện tích 455 m^2, mục đích sử dụng: đất mầu

Các thửa đất trên đều thuộc tờ bản đồ địa chính số 10, xã N.

* Đất đã có GCNQSD đất số vào sổ: 01702/QSDĐ/QĐ – UBH cấp ngày 30/6/2014 mang tên hộ ông (bà) Nguyễn Văn T gồm các thửa:

- Thửa số 53, tờ bản đồ địa chính số 20, xã U, diện tích 480m^2 mục đích sử dụng: Đất chuyên trồng lúa nước, thời hạn sử dụng đến tháng 12/2034.

- Thửa số 57, tờ bản đồ địa chính số 20, xã U, diện tích 130 m^2, mục đích sử dụng: đất chuyên trồng lúa nước. Thời hạn sử dụng đến tháng 12/2034.

- Thửa đất số 1166 tờ bản đồ số 14, xã U, diện tích 1090m^2, mục đích sử dụng: đất chuyên trồng lúa nước. Thời hạn sử dụng đến tháng 12/2034.

Ngoài ra, có 2 mảnh đất không có trong GCNQSD đất, một mảnh đất tiếp giáp với thửa đất số 57, có diện tích là 31,5 m^2; một mảnh đất tiếp giáp với thửa 53, có diện tích là 33,5 m^2. Hai mảnh đất trên có nguồn gốc do ông T, bà N tự vỡ, có bờ thửa rõ ràng, không tranh chấp với ai, gia đình ông T, bà N vẫn sử dụng ổn định từ trước đến nay.

* Về tài sản trên đất: 01 nhà ở cấp 4 bốn gian, xây dựng năm 1998; 01 nhà ngang cấp 4 ba gian; 01 nhà bếp cấp 4 hai gian; 03 gian chuồng lợn; nhà tắm, giếng khoan, tủ , ti vi, giường...

Nay bà yêu cầu Tòa án nhân dân huyện P giải quyết chia số tài sản chung giữa bà và ông T theo quy định của pháp luật. Riêng thửa đất số 1166 tờ bản đồ số 14, xã U, diện tích 1090m^2 trong GCNQSD đất số vào sổ: 01702/QSDĐ/QĐ – UBH cấp ngày 30/6/2014, hai vợ chồng bà đã bán cho người khác để lấy tiền chữa bệnh cho con trai, bà không yêu cầu chia. Đề nghị Tòa án khi giải quyết ly hôn thì giao thửa đất này cho ông T để ông T làm thủ tục chuyển nhượng cho người mua sau khi ly hôn.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T trình bày về quá trình vợ chồng kết hôn, con chung đã trưởng thành, mâu thuẫn vợ chồng như bà N đã khai. Ông T cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn, nhất trí ly hôn với bà N.

Về tài sản chung: Về đất, ông T xác định bà N đã trình bày như trên là đúng, ngoài ra không còn tài sản nào khác. Theo ông toàn bộ đất có nguồn gốc là của bố mẹ ông để lại cho, khi ly hôn ông chỉ đồng ý cho bà N một thửa đất khoảng 350m^2 để bà N làm nhà ở. Không nhất trí chia đất theo yêu cầu của bà N.

* Về tài sản trên đất: 01 nhà ở cấp 4 (bốn gian), xây dựng năm 1998; 01 nhà ngang cấp 4 (ba gian); 01 nhà bếp cấp 4 (hai gian); 03 gian chuồng lợn; nhà tắm, giếng khoan, tủ , ti vi, giường...khi ly hôn ông đồng ý chia theo quy định pháp luật.

Về nợ chung: Không có.

Với nội dung trên, tại bản án số 06/2019/HNGĐ-ST ngày 12 tháng 3 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Thái Nguyên đã xét xử và quyết định:

Luật hôn nhân và gia đình; Điều 357, 468 của Bộ Luật dân sự; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án số 10/2009/PL-UBTVQH 12 ngày 27/02/2009; Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ vợ chồng: Chấp nhận đơn xin ly hôn của bà Nguyễn Thị N đối với ông Nguyễn Văn T, cho bà N được ly hôn ông T.

2. Về con chung: Các con đều đã trưởng thành, HĐXX không xem xét

3. Về tài sản chung: Tổng giá trị tài sản gồm nhà và đất của bà N, ông T là: 638.340.400đ, cụ thể:

3.1. Giao cho ông T quản lý sử dụng các tài sản gồm:

- Phần nhà, công trình phụ: 01 nhà ở cấp 4 (bốn gian), xây dựng năm 1998; 01 nhà ngang cấp 4 (ba gian); 01 nhà bếp cấp 4 (hai gian); 03 gian chuồng lợn; nhà tắm, giếng khoan (nằm trên thửa đất số 1522, tờ bản đồ số 10, xã N).

- Thửa đất số 1522, tờ bản đồ số 10, xã N diện tích 960m^2 đất ở và trồng cây lâu năm; trong đó có 300m^2 đất ở tại nông thôn và 660m^2 đất trồng cây lâu năm (trước đây theo GCNQD đất số vào sổ 00809 ngày 26/6/2001 ghi là đất 1L). Ông T phải làm thủ tục với các cơ quan có thẩm quyền để chỉnh lý lại cho đúng mục đích sử dụng gồm diện tích đất ở tại nông thôn và đất vườn tại thửa đất này.

- Thửa đất số 809, tờ bản đồ số 9, xã N, diện tích 750m^2.

- Thửa đất số 1022, tờ bản đồ số 9, xã N, diện tích 130m^2.

- Thửa đất số 1232, tờ bản đồ số 9, xã N, diện tích 510m^2.

- Thửa đất số 1269-4, tờ bản đồ số 10, xã N, diện tích 310m^2 đất màu(trước đây theo GCNQSD đất số vào sổ 00809 ngày 26/6/2001 ghi là 347m^2 đất màu). Ông T phải làm thủ tục với các cơ quan có thẩm quyền để chỉnh lý lại cho đúng diện tích đất theo bản đồ địa chính xã N.

- Thửa đất số 53, tờ bản đồ số 20, xã U, diện tích 567,5m^2 (trước đây theo GCNQSD đất số vào sổ 01702 ngày 30/6/2014 ghi là 480m^2 đất 1L). Ông T phải làm thủ tục với các cơ quan có thẩm quyền để chỉnh lý lại cho đúng diện tích đất theo bản đồ địa chính xã N.

- Thửa đất số 57, tờ bản đồ số 20, xã U, diện tích 149m^2 (trước đây theo GCNQSD đất số vào sổ 01702 ngày 30/6/2014 ghi là 130m^2 đất 1L). Ông T phải làm thủ tục với các cơ quan có thẩm quyền để chỉnh lý lại cho đúng diện tích đất theo bản đồ địa chính xã N.

- Thửa đất số 1166, tờ bản đồ số 14, xã U, diện tích 1090m^2 đất 1L(thửa đất này các đương sự thống nhất không định giá, giao cho ông T quản lý, sử dụng). Thửa đất này trong GCNQSD đất số vào sổ 01702 ngày 30/6/2014.

* Giao cho ông T quản lý sử dụng 02 thửa đất tự khai phá, chưa được cấp GCNQSD đất gồm:

- 01 một mảnh đất tiếp giáp với thửa đất số 57, có diện tích là 31,5 m^2 có các cạnh, cụ thể: Cạnh phía Bắc có chiều dài 17,5m; cạnh phía Đông có chiều dài 1,8m; canh phía nam có chiều dài 17,5m; cạnh phía Tây có chiều dài 1,8m.

- 01 một mảnh đất tiếp giáp với thửa 53, có diện tích là 33,5m^2 có các cạnh, cụ thể: Cạnh phía Tây giáp với thưả đất số 53 có chiều dài 9,8m; cạnh phía Nam có chiều dài 3,4m; cạnh phía bắc có chiều dài 4m; cạnh phía Đông có chiều dài 8,3m.

Ông T phải làm thủ tục qua các cấp có thẩm quyền để được cấp GCNQSD đất đối với hai thửa đất nêu trên. Tổng số tài sản mà ông T được chia là 429.875.400đ.

Ông T phải có trách nhiệm trích chia cho bà N một khoản tiền chênh lệch tài sản là 41.535.000đ.

3.2. Phần của bà N quản lý sử dụng cụ thể:

- Thửa đất số 1503, tờ bản đồ số 10, diện tích 1.306m^2 trong đó có 300m^2 đất ở tại nông thôn, 1036m^2 đất vườn (trước đây theo GCNQSD đất số vào sổ 00809 ngày 26/6/2001 ghi là Thửa đất số 1503, tờ bản đồ số 10, diện tích 300m^2 đất ở tại nông thôn; thửa đất số 1503a, tờ bản đồ số 10, diện tích 1060m^2). Bà N phải làm thủ tục với các cơ quan có thẩm quyền để chỉnh lý lại cho đúng số thửa đất, mục đích sử dụng gồm diện tích đất ở tại nông thôn và đất vườn tại thửa đất này.

- Thửa đất số 1510a, tờ bản đồ số 10, diện tích 455m^2 đất trông cây lâu năm (trước đây theo GCNQD đất số vào sổ 00809 ngày 26/6/2001 ghi là Thửa đất số 1500, tờ bản đồ số 10, diện tích 455m^2 đất màu). Bà N phải làm thủ tục với các cơ quan có thẩm quyền để chỉnh lý lại cho đúng số thửa đất, mục đích sử dụng tại thửa đất này.

- Thửa đất số 1400, tờ bản đồ số 9, xã N, diện tích 200m^2, trong GCNQSD đất số vào sổ 00809 ngày 26/6/2001.

- Thửa đất số 1233, tờ bản đồ số 9, xã N, diện tích 320m^2, trong GCNQSD đất số vào sổ 00809 ngày 26/6/2001.

- Thửa đất số 1523, tờ bản đồ số 10, xã N diện tích 1275m^2, trong GCNQSD đất số vào sổ 00809 ngày 26/6/2001.

- Thửa đất số 1502, tờ bản đồ số 10, xã N, diện tích 270m^2, trong GCNQSD đất số vào sổ 00809 ngày 26/6/2001.

Bà N Ulàm thủ tục với các cơ quan có thẩm quyền để chuyển các thửa đất được chia sang tên của bà theo GCNQSD đất mang tên của bà. Tổng số tài sản mà mà bà N được chia là 208.465.000đ.

Giao cho bà N quản lý sử dụng số tiền 41.535.000đ tiền chênh lệch tài sản do ông T trích chia.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 26/3/2019 bị đơn ông Nguyễn Văn T có đơn kháng cáo, không nhất trí phân chia tài sản chung của vợ chồng, đề nghị Tòa án tỉnh Thái Nguyên hủy bản án đã xử ngày 12/3/2019 để xem xét chia tài sản lại.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông T giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Ông T và bà N đều thừa nhận toàn bộ tài sản chung của vợ chồng như bản án sơ thẩm đã xác định. Về nguồn gốc tài sản chung của vợ chồng (đất) là của bố mẹ đẻ của ông T cho vợ chồng. Thửa đất số 1166, tờ bản đồ số 14, xã U, diện tích 1090m^2 đất 1L có giấy CNQSD đất số vào sổ 01702 ngày 30/6/2014 ông T và bà N đều xác định đã bán cho người khác hiện nay không còn là tài sản chung của vợ chồng nên không đề nghị xem xét giải quyết.

Ông T và bà N cùng thống nhất thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng như sau:

* Giữ nguyên phần phân chia tài sản chung cho ông T theo quyết định của bản án sơ thẩm.

Đối với phần tài sản Tòa án cấp sơ thẩm đã giao cho bà N, tại phiên tòa phúc thẩm bà N nhất trí trả lại cho ông T quản lý, sử dụng các thửa đất sau:

Thửa đất số 1510a, tờ bản đồ số 10, diện tích 455m^2 đất trồng cây lâu năm (trước đây theo GCNQD đất số vào sổ 00809 ngày 26/6/2001 ghi là Thửa đất số 1500, tờ bản đồ số 10, diện tích 455m^2 đất màu; Đo thực tế có diện tích 483m^2).

Thửa đất số 1400, tờ bản đồ số 9, xã N, diện tích 200m^2 đất 2 lúa.

Thửa đất số 1523, tờ bản đồ số 10, xã N, diện tích 1275m^2 đất (ao) theo giấy chứng nhận QSD đất (đo thực tế là 1003m^2).

Như vậy phần giá trị tài sản ông T được hưởng là 365.067.900đồng

* Bà N được quyền quản lý, sử dụng các thửa đất như sau:

Thửa đất số 1503, tờ bản đồ số 10, diện tích 1.306m^2 trong đó có 300m^2 đất ở tại nông thôn, 1036m^2 đất vườn (theo GCNQSD đất số vào sổ 00809 ngày 26/6/2001 ghi là Thửa đất số 1503, tờ bản đồ số 10, diện tích 300m^2 đất ở tại nông thôn; thửa đất số 1503a, tờ bản đồ số 10, diện tích 1060m^2; đo thực tế thửa đất này có diện tích 838,2m^2).

Thửa đất số 1233, tờ bản đồ số 9, xã N, diện tích 320m^2 đất 1 lúa.

Thửa đất số 1502, tờ bản đồ số 10, xã N, diện tích 270m^2 đất ao;

Phần giá trị tài sản bà N được hưởng là 186.690.200đồng.

Các thửa đất trên đã có GCNQSD đất số vào sổ 00809 ngày 26/6/2001 mang tên Nguyễn Văn T.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát phát biểu sự tuân theo pháp luật của thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về đường lối giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử công nhận thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa. Sửa bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1.] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của ông T làm trong hạn luật định, đã nộp dự phí kháng cáo nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2.] Về nội dung: Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn T, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Về quan hệ hôn nhân: Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu bà Nguyễn Thị N được ly hôn ông Nguyễn Văn T. Sau khi xét xử sơ thẩm hai bên đã nhất trí nội dung này nên cấp phúc thẩm không xem xét .

Về tài sản chung của vợ chồng: Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự đều xác định nguồn gốc tài sản chung của vợ chồng là của bố mẹ đẻ ông T cho và đã thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng. Hội đồng xét xử thấy, việc thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng giữa ông T và bà N là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội, đảm bảo quyền lợi cho các đương sự nên được chấp nhận. Căn cứ Điều 300, khoản 2 Điều 308, Bộ luật tố tụng dân sự. Sửa bản án sơ thẩm, công nhận thỏa thuận của các đương sự.

Ông T được quyền quản lý, sử dụng các tài sản gồm:

- Phần nhà, công trình phụ: 01 nhà ở cấp 4 (bốn gian), xây dựng năm 1998; 01 nhà ngang cấp 4 (ba gian); 01 nhà bếp cấp 4 (hai gian); 03 gian chuồng lợn; nhà tắm, giếng khoan trên thửa đất số 1522, tờ bản đồ số 10, xã N có diện tích 960m^2 đất ở và trồng cây lâu năm; trong đó có 300m^2 đất ở tại nông thôn và 660m^2 đất trồng cây lâu năm (theo GCNQD đất số vào sổ 00809 ngày 26/6/2001 ghi là đất 1L). Đo thực tế thửa đất trên có diện tích 750m^2.

- Thửa đất số 809, tờ bản đồ số 9, xã N, diện tích 750m^2 đất 2 lúa

- Thửa đất số 1022, tờ bản đồ số 9, xã N, diện tích 130m^2 đất 2 lúa.

- Thửa đất số 1232, tờ bản đồ số 9, xã N, diện tích 510m^2 đất 1 lúa

- Thửa đất số 1269-4, tờ bản đồ số 10, xã N, diện tích 347m^2 đất màu.

- Thửa đất số 53, tờ bản đồ số 20, xã U, diện tích 567,5m^2 (trước đây theo GCNQSD đất số vào sổ 01702 ngày 30/6/2014 ghi là 480m^2 đất 1L).

- Thửa đất số 57, tờ bản đồ số 20, xã U, diện tích 149m^2 (trước đây theo GCNQSD đất số vào sổ 01702 ngày 30/6/2014 ghi là 130m^2 đất 1L). Ông T phải làm thủ tục với các cơ quan có thẩm quyền để chỉnh lý lại cho đúng diện tích đất theo bản đồ địa chính xã N.

* Giao cho ông T quản lý sử dụng 02 thửa đất tự khai phá, chưa được cấp GCNQSD đất gồm:

- 01 một mảnh đất tiếp giáp với thửa đất số 57, có diện tích là 31,5 m^2 có các cạnh, cụ thể: Cạnh phía Bắc có chiều dài 17,5m; cạnh phía Đông có chiều dài 1,8m; canh phía nam có chiều dài 17,5m; cạnh phía Tây có chiều dài 1,8m.

- 01 một mảnh đất tiếp giáp với thửa 53, có diện tích là 33,5m^2 có các cạnh, cụ thể: Cạnh phía Tây giáp với thưả đất số 53 có chiều dài 9,8m; cạnh phía Nam có chiều dài 3,4m; cạnh phía bắc có chiều dài 4m; cạnh phía Đông có chiều dài 8,3m.

Thửa đất số 1510a, tờ bản đồ số 10, diện tích 455m^2 đất trồng cây lâu năm (trước đây theo GCNQD đất số vào sổ 00809 ngày 26/6/2001 ghi là Thửa đất số 1500, tờ bản đồ số 10, diện tích 455m^2 đất màu; Đo thực tế có diện tích 483m^2).

Thửa đất số 1400, tờ bản đồ số 9, xã N, diện tích 200m^2 đất 2 lúa.

Thửa đất số 1523, tờ bản đồ số 10, xã N, diện tích 1275m^2 đất (ao) theo giấy chứng nhận QSD đất (đo thực tế là 1003m^2).

Tổng giá trị tài sản ông T được hưởng là 365.067.900đồng

* Bà N được quyền quản lý, sử dụng các thửa đất như sau:

Thửa đất số 1503, tờ bản đồ số 10, diện tích 1.306m^2 trong đó có 300m^2 đất ở tại nông thôn, 1036m^2 đất vườn (theo GCNQSD đất số vào sổ 00809 ngày 26/6/2001 ghi là Thửa đất số 1503, tờ bản đồ số 10, diện tích 300m^2 đất ở tại nông thôn; thửa đất số 1503a, tờ bản đồ số 10, diện tích 1060m^2; đo thực tế thửa đất này có diện tích 838,2m^2).

Thửa đất số 1233, tờ bản đồ số 9, xã N, diện tích 320m^2 đất 1 lúa.

Thửa đất số 1502, tờ bản đồ số 10, xã N, diện tích 270m^2 đất ao;

Tổng giá trị tài sản bà N được hưởng là 186.690.200đồng.

Các thửa đất trên đã có GCNQSD đất số vào sổ 00809 ngày 26/6/2001 mang tên Nguyễn Văn T.

Ông T và bà N có trách nhiệm đến cơ quan có thẩm quyền làm các thủ tục cấp đất theo quy định.

Án phí: Bà Nguyễn Thị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm, ông T phải chịu án phí ly hôn phúc thẩm theo quy định. Về án phí dân sự có giá nghạch, các đương sự phải chịu án phí dân sự tương ứng với tổng giá trị tài sản được chia.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, sửa bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện P là có căn cứ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 300; khoản 2 Điều 308; Điều 29, 35, 146, 147, 148 của Bộ Luật tố tụng dân sự; Điều 51, 56, 59, 62 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 357, 468 của Bộ Luật dân sự; Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 về việc quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận đơn kháng cáo ông Nguyễn Văn T. Công nhận sự thỏa thuận của ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị N.

Sửa bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 06/2019/HNGĐ-ST ngày 12 tháng 3 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận đơn xin ly hôn của bà Nguyễn Thị N đối với ông Nguyễn Văn T, cho bà N được ly hôn ông T.

2. Về con chung: Các con đều đã trưởng thành, HĐXX không xem xét

3. Về tài sản chung:

3.1 Giao cho ông Nguyễn Văn T được quyền quản lý, sử dụng các tài sản gồm:

01 nhà ở cấp 4 (bốn gian), xây dựng năm 1998; 01 nhà ngang cấp 4 (ba gian); 01 nhà bếp cấp 4 (hai gian); 03 gian chuồng lợn; nhà tắm, giếng khoan trên thửa đất số 1522, tờ bản đồ số 10, xã N có diện tích 960m^2 đất ở và trồng cây lâu năm; trong đó có 300m^2 đất ở tại nông thôn và 660m^2 đất trồng cây lâu năm (theo GCNQD đất số vào sổ 00809 ngày 26/6/2001 mang tên Nguyễn Văn T ghi là đất 1L). Đo thực tế thửa đất trên có diện tích 750m^2.

- Thửa đất số 809, tờ bản đồ số 9, xã N, diện tích 750m^2 đất 2 lúa

- Thửa đất số 1022, tờ bản đồ số 9, xã N, diện tích 130m^2 đất 2 lúa.

- Thửa đất số 1232, tờ bản đồ số 9, xã N, diện tích 510m^2 đất 1 lúa

- Thửa đất số 1269-4, tờ bản đồ số 10, xã N, diện tích 347m^2 đất màu.

Thửa đất số 1510a, tờ bản đồ số 10, diện tích 455m^2 đất trồng cây lâu năm (trước đây theo GCNQD đất số vào sổ 00809 ngày 26/6/2001 ghi là Thửa đất số 1500, tờ bản đồ số 10, diện tích 455m^2 đất màu; Đo thực tế có diện tích 483m^2).

Thửa đất số 1400, tờ bản đồ số 9, xã N, diện tích 200m^2 đất 2 lúa.

Thửa đất số 1523, tờ bản đồ số 10, xã N, diện tích 1275m^2 đất (ao) theo giấy chứng nhận QSD đất (đo thực tế là 1003m^2).

(Các thửa đất nêu trên đã có GCNQD đất số vào sổ 00809 ngày 26/6/2001 mang tên Nguyễn Văn T)

- Thửa đất số 53, tờ bản đồ số 20, xã U, diện tích 567,5m^2 (trước đây theo GCNQSD đất số vào sổ 01702 ngày 30/6/2014 ghi là 480m^2 đất 1L).

- Thửa đất số 57, tờ bản đồ số 20, xã U, diện tích 149m^2 (trước đây theo GCNQSD đất số vào sổ 01702 ngày 30/6/2014 ghi là 130m^2 đất 1L).

* Giao cho ông T quản lý, sử dụng 02 thửa đất tự khai phá, chưa được cấp GCNQSD đất gồm:

- 01 một mảnh đất tiếp giáp với thửa đất số 57, có diện tích là 31,5 m^2 có các cạnh, cụ thể: Cạnh phía Bắc có chiều dài 17,5m; cạnh phía Đông có chiều dài 1,8m; canh phía nam có chiều dài 17,5m; cạnh phía Tây có chiều dài 1,8m.

- 01 một mảnh đất tiếp giáp với thửa 53, có diện tích là 33,5m^2 có các cạnh, cụ thể: Cạnh phía Tây giáp với thưả đất số 53 có chiều dài 9,8m; cạnh phía Nam có chiều dài 3,4m; cạnh phía bắc có chiều dài 4m; cạnh phía Đông có chiều dài 8,3m.

Tổng giá trị tài sản ông T được hưởng là 365.067.900đồng

3.2 Giao cho bà Nguyễn Thị N được quyền quản lý, sử dụng các thửa đất như sau:

Thửa đất số 1503, tờ bản đồ số 10, diện tích 1.306m^2 trong đó có 300m^2 đất ở tại nông thôn, 1036m^2 đất vườn (theo GCNQSD đất số vào sổ 00809 ngày 26/6/2001 ghi là Thửa đất số 1503, tờ bản đồ số 10, diện tích 300m^2 đất ở tại nông thôn; thửa đất số 1503a, tờ bản đồ số 10, diện tích 1060m^2; đo thực tế thửa đất này có diện tích 838,2m^2).

Thửa đất số 1233, tờ bản đồ số 9, xã N, diện tích 320m^2 đất 1 lúa.

Thửa đất số 1502, tờ bản đồ số 10, xã N, diện tích 270m^2 đất ao;

Tổng giá trị tài sản bà N được hưởng là 186.690.200đồng.

Các thửa đất trên đã có GCNQSD đất số vào sổ 00809 ngày 26/6/2001 mang tên Nguyễn Văn T.

Ông T và bà N có trách nhiệm đến cơ quan có thẩm quyền làm các thủ tục cấp lại đất theo đúng quy định.

4. Về án phí: Bà Nguyễn Thị N phải chịu 200.000đ án phí ly hôn sơ thẩm, và 9.334.510 đồng án phí chia tài sản chung, được trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0011787 ngày 13/5/2016 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

Ông T phải nộp 300.000đồng án phí ly hôn phúc thẩm và 18.253.395đồng án phí chia tài sản. Được trừ 300.000đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0000746 ngày 27/3/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

Về chi phí tố tụng: Bà N nhận nộp số tiền 7.000.000 đồng chi phí đo đất bằng máy, thẩm định nhà đất, định giá tài sản, đã tạm thu của bà N và chi hết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện yêu cầu thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các quy định tại điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND huyện P;
- THADS huyện P;
- Các đương sự;
- Lưu HS;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Hồng Phương